

Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Tháng 4 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 5 năm 2020 so với tháng trước	Tháng 5 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	93.25	122.87	104.10	104.87
Khai khoáng	72.68	113.48	83.13	68.05
Khai khoáng khác	72.68	113.48	83.13	68.05
Công nghiệp chế biến, chế tạo	93.37	122.82	103.77	106.14
Sản xuất chế biến thực phẩm	102.10	129.59	113.59	111.75
Sản xuất đồ uống	26.48	146.42	38.81	40.97
Dệt	86.10	117.00	99.87	104.82
Sản xuất trang phục	102.10	104.67	106.83	105.00
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	112.91	92.48	75.22	105.55
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	81.55	119.76	98.78	95.31
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	86.64	70.00	75.82	115.76
In, sao chép bản ghi các loại	3.37	92.45	2.86	5.99
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	30.51	141.50	43.28	85.03
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	66.32	314.21	208.10	126.24
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99.84	80.18	82.28	103.75
Sản xuất kim loại	58.42	124.23	72.57	99.79
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	51.17	115.57	73.15	95.42
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	54.94	232.11	126.80	106.16
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	34.71	109.75	30.12	56.19
Sản xuất xe có động cơ	101.92	107.41	112.30	127.28
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	71.20	116.52	84.40	89.54
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	55.87	100.00	55.87	84.37
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100.43	131.02	120.69	105.65
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	118.04	102.62	114.21	109.09
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	111.95	102.95	112.08	106.41
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	125.51	102.25	116.64	112.02